

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B ,
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **235/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 29-10-2021

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B .

2. Ông Trần Văn Chánh - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B , tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B , tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B , tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1282/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1192/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thu T**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: khu phố 4, phường H, thành phố B , tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Đỗ Đăng K**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: khu phố 4, phường T, thành phố B , tỉnh Đ.

(*Bà T xin vắng mặt, ông K vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên bà T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông K kết hôn với nhau từ năm 2016, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B , tỉnh Đ, hôn nhân là tự nguyện. thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Vợ chồng bà cũng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông K nên xin được ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Phạm Đỗ Đăng K đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Kvắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, :

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà T. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết. Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thu T yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Đỗ Đăng K. Căn cứ vào Điều 28, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn*”; bà Nguyễn Thu T là nguyên đơn, ông Phạm Đỗ Đăng K là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thu T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Phạm Đỗ Đăng K hiện đang cư trú tại khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhưng ông Phạm Đỗ Đăng K vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thu T và ông Phạm Đỗ Đăng K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 159/2016 ngày 18/7/2016 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thu T: Theo bà T trình bày, vợ chồng bà chỉ sống hạnh phúc được 1 thời gian đầu sau khi kết hôn rồi dần phát

sinh nhiều mâu thuẫn khó có thể hòa hợp được. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, lối sống. Bản thân hai vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, hiện vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm yêu thương chăm sóc cho nhau. Tòa án cũng đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông K đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông K vẫn vắng mặt, cho thấy ông K không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Mặt khác, theo Biên bản xác minh nơi hai vợ chồng đang cư trú trước khi ly hôn thì địa phương cho biết trong quá trình sống chung giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể thì địa phương không nắm rõ do đương sự không trình báo nhưng vì giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên hiện đang sống ly thân. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông K đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T xin ly hôn với ông K là có cơ sở. Do đó, Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung: Theo bà T trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Theo bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T. Bà Nguyễn Thu T được ly hôn với ông Phạm Đỗ Đăng K.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thu T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là

300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001377 ngày 19/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. B
- UBND phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thanh Xuân